

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN HUYỆN NGỌC HỒI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Ngọc Hồi)

STT	Nội dung thu	Thực hiện 06 tháng đầu năm 2023	Dự toán 2024 tính giao		Dự toán 2024 HDND huyện giao		Thực hiện đến ngày 15/05/2024		Ước thực hiện 06 đầu năm 2024		% SS TH so với tỉnh giao		% SS TH so với huyện giao		% SS U ^T H 6 tháng so với		
			Tổng thu	Trđó: NS huyện hưởng	Tổng thu	Trđó: NS huyện hưởng	Tổng thu	Trđó: NS huyện hưởng	Tổng thu	Trđó: NS huyện hưởng	Tổng thu	Trđó: NS huyện hưởng	Tổng thu	Trđó: NS Huyện hưởng	Cùng kỳ năm trước	Tỉnh giao	Huyện giao
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10=6/2	11=7/3	12=6/4	13=7/5	14=8/1	15=8/2	16=8/4
	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C+D+E)	484.597	817.216	481.125	837.216	498.725	447.516	326.427	555.151	382.391	55	68	53	65	115	68	66
A	DỰ TOÁN THU NSNN TẠI ĐỊA BÀN	188.456	430.500	94.409	450.500	112.009	169.424	48.335	228.631	55.871	39	51	38	43	121	53	51
I	Thu nội địa	56.383	135.500	94.409	155.500	112.009	73.488	48.335	83.631	55.871	54	51	47	43	148	62	54
	Trong đó loại trừ thu SDD	54.808	110.500	72.409	110.500	72.409	70.826	45.993	79.631	52.351	64	64	64	64	145	72	72
1	Thu từ DNNN TW quản lý	2.292	9.040	1.290	9.040	1.290	3.598	538	4.120	615	40	42	40	42	180	46	46
-	Thuế giá trị gia tăng	1.513	7.000	1.050	7.000	1.050	2.089	313	2.500	375	30	30	30	30	165	36	36
-	Thuế thu nhập DN	762	2.000	200	2.000	200	1.495	224	1.600	240	75	112	75	112		80	80
-	Thuế Tài nguyên	17	40	40	40	40	14	-	20		35	-	35	-	116	50	50
2	Thu từ DNNN ĐP quản lý	581	1.100	182	1.100	182	690	104	752	148	63	57	63	57	129	68	68
-	Thuế giá trị gia tăng	111	210	32	210	32	344	53	350	88	164	167	164	167	316	167	167
-	Thuế thu nhập DN	462	870	131	870	131	346	52	400	60	40	40	40	40	87	46	46
-	Thuế Tài nguyên	9	20	20	20	20	0	0	2		0				22	10	
3	Thu từ TP kinh tế NQD	29.131	58.200	49.479	58.200	49.479	44.207	37.519	48.100	40.855	76	76	76	76	165	83	83
-	Thuế GTGT	24.522	47.150	40.078	47.150	40.078	39.981	33.975	42.500	36.125	85	85	85	85	173	90	90
-	Thuế TNDN	1.088	1.670	1.420	1.670	1.420	100	85	800	680	6	6	6	6	74	48	48
-	Thuế TTĐB hàng nội địa	64	200	200	200	200	57	57	100	100	28	28	28	28	156	50	50
-	Thuế tài nguyên	3.457	9.180	7.782	9.180	7.782	4.070	3.402	4.700	3.950	44	44	44	44	136	51	51
4	Lệ phí trước bạ	3.986	7.000	7.000	7.000	7.000	2.723	2.723	3.500	3.500	39	39	39	39	88	50	50
5	Thuế sử dụng đất NN			-	-	-											
6	Thuế SD đất phi nông nghiệp	86	150	150	150	150	51	51	75	75	34	34	34	34	88	50	50
7	Tiền SD đất của huyện	1.575	25.000	22.000	45.000	39.600	2.662	2.342	4.000	3.520	11	11	6	6	254	16	9
-	Thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do địa phương quản lý					-		-									
-	Thu từ nguồn sử dụng đất khác	1.575	25.000	22.000	45.000	39.600	2.662	2.342	4.000	3.520	11	11	6	6	254	16	9
8	Tiền thuê tài sản SHNN		-	-	-	-		-									
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	3.508	2.160	1.728	2.160	1.728	68	55	550	440	3	3	3	3	16	25	25
10	Thuế thu nhập cá nhân	4.410	6.800	6.120	6.800	6.120	3.204	2.884	4.500	4.050	47	47	47	47	102	66	66
11	Thu phí và lệ phí	7.807	18.200	3.660	18.200	3.660	13.899	1.866	14.200	1.959	76	51	76	51	182	78	78
-	Phí và lệ phí Trung ương thực hiện	442	970		970		487	7	500	9	50		50		113	52	52
-	Phí và lệ phí địa phương thực hiện	7.366	17.230	3.660	17.230	3.660	13.412	1.859	13.700	1.950	78	51	78	51	186	80	80
	Tr.đó:																
	Phí môi trường BVKTKS	573	1.500	1.500	1.500	1.500	1.109	1.109	1.200	1.200	74	74	74	74	209	80	80
	Phí môi trường đối với nước thải		300	300	300	300					-	-	-	-		-	-
	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong Khu kinh tế	5.849	12.500		12.500		11.457	-	11.900		92		92		203	95	95

[illegible]

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /2024 của UBND huyện Ngọc Hồi)

	Nội dung	Thực hiện 06 tháng đầu năm 2023	Nhiệm vụ chi năm 2024	Bao gồm					Thực hiện đến tháng 5 năm 2024	Trong đó		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Trong đó		% So sánh ước thực hiện 6 tháng so với			
				Chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024	DT HĐND giao năm 2024	Trong đó		Trung ương, tỉnh bổ sung trong năm		Kế hoạch vốn giao đầu năm	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Kế hoạch vốn giao đầu năm	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Cùng kỳ năm trước	Nhiệm vụ chi	Dự toán HĐND giao
						Dự toán giao cân đối đầu năm	Dự toán giao bổ sung mục tiêu											
A	B	I	2=3+4	3	4	4a	4b	5	6	6a	6b	7	7a	7b	8=7/1	9=7/2	10=7/4	
	Tổng chi ngân sách ĐP quản lý	196.070	583.208	79.894	498.725	393.764	104.961	4.588	164.000	29.488	7.431	227.689	40.618	11.798	116	39	46	
I	Chi đầu tư phát triển	49.448	118.042	14.016	104.026	46.996	57.030	-	36.919	29.488	7.431	52.416	40.618	11.798	106	44	50	
1	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSDP	19.642	63.475	6.029	57.446	46.996	10.450	-	7.368	5.327	2.041	12.818	7.725	5.093	65	20	22	
1.1	Nguồn ngân sách huyện	15.902	53.025	6.029	46.996	46.996	-	-	5.705	3.664	2.041	9.996	4.903	5.093	63	19	21	
a	Nguồn cân đối ngân sách địa phương	14.681	50.427	3.431	46.996	46.996	-	-	5.705	3.664	2.041	8.334	4.903	3.431	57	17	18	
-	Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức tại NQ 63/HĐND	6.631	7.396		7.396	7.396			2.496	2.496		3.735	3.735		56	51	51	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.050	41.074	1.474	39.600	39.600			1.916	1.168	748	2.643	1.168	1.474	33	6	7	
-	Nguồn kinh phí khác (nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2022)		1.956	1.956	-				1.293		1.293	1.956		1.956				
b	Chi đầu tư từ các nguồn thu để lại năm 2023	1.221	2.598	2.598	-							1.662		1.662		64		
1.2	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	3.740	10.450	-	10.450	-	10.450	-	1.663	1.663	-	2.822	2.822	-	75	27	27	
-	Từ nguồn thu sử dụng đất (kinh phí quy hoạch, đo đạc, đăng ký,...)		6.100		6.100		6.100					-				0		
-	Nguồn hỗ trợ kinh tế tập thể, Hợp tác xã		1.350		1.350		1.350,0					650	650			48	48	
-	Nguồn phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM	2.750	3.000		3.000		3.000,0		1.663	1.663		2.172	2.172		79	72	72	
-	Nguồn kinh phí khác (xổ số kiến thiết,...)	990	-									-			0			
2	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSTW	29.807	54.567	7.987	46.580	-	46.580	-	29.552	24.161	5.390	39.598	32.893	6.705	133	73	85	
	Chương trình mục tiêu quốc gia	29.807	54.567	7.987	46.580	-	46.580	-	29.552	24.161	5.390	39.598	32.893	6.705	133	73	85	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	14.511	32.291	2.445	29.846		29.846		15.335	13.846	1.489	23.545	21.100	2.445	162	73	79	
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15.296	22.276	5.542	16.734		16.734		14.216	10.315	3.901	16.053	11.793	4.260	105	72	96	
3	Vốn nước ngoài		-															
II	Chi thường xuyên	146.621	435.186	43.778	386.819	338.888	47.931	4.588	127.081	-	-	175.272	-	-	120	40	45	
1	Chi thường xuyên cân đối ngân sách	146.070	369.031	9.487	354.955	338.888	16.067	4.588	125.042	-	-	165.922	-	-	114	45	47	
1.1	Chi quốc phòng	8.263	11.472		11.472	11.472			5.580			6.550			79	57	57	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.649	3.801		3.801	2.872	929		1.688			1.950			74	51	51	
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	78.358	205.274	773	199.913	191.049	8.864	4.588	74.232			86.500			110	42	43	
1.4	Chi khoa học và công nghệ		302	2	300	200	100					100				33	33	
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	619	1.139		1.139	1.139			349			570			92	50	50	
1.6	Chi văn hóa thông tin	1.179	2.455		2.455	2.455			1.231			1.350			115	55	55	
1.7	Chi phát thanh truyền hình	408	1.495		1.495	1.495			466			650			159	43	43	
1.8	Chi thể dục thể thao	87	480		480	480			72			240			277	50	50	
1.9	Chi bảo vệ môi trường	2.229	10.000		10.000	10.000			1.189			3.150			141	32	32	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	6.993	15.888	3.707	12.181	9.704	2.477		2.816			6.500			93	41	53	
1.11	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.954	97.451	2.603	94.848	93.575	1.273		32.257			48.726			144	50	51	
1.12	Chi đảm bảo xã hội	5.959	16.205	2.018	14.187	11.763	2.424		4.921			8.102			136	50	57	
1.13	Chi thường xuyên khác	5.373	3.069	385	2.684	2.684			243			1.535			29	50	57	

[illegible]

TỔNG HỢP PHÂN BỐ NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Ngọc Hồi)

STT	Nội dung	Quyết định giao kinh phí	Kinh phí	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
I	Dự toán nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2024	1558/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	6.760.000.000		
II	Tổng nguồn dự phòng đã phân bổ sử dụng		156.800.000		
1	Tạm phân bổ kinh phí hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo đón tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	121/QĐ-UBND ngày 29/01/2024	116.800.000	Ủy ban MTTQVN huyện	
2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác phòng, chống dịch sốt xuất huyết năm 2024 trên địa bàn huyện	435/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	40.000.000	Trung tâm Y tế huyện	
III	Tồn (III=I-II)		6.603.200.000		

|